

# **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 62

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Kazuhiko Arai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Phụ trách Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này (\*) như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động (*)	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2020
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính (*)	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

(\*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt đang trong quá trình thực hiện Quyết định về việc Kien toàn tổ chức bộ máy quản lý cấp Khối ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, theo đó bỏ mô hình tổ chức cấp Khối; bỏ chức danh Giám đốc Khối, Phó Giám đốc Khối; bổ sung chức danh Phó Tổng Giám đốc nằm trong Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Đào Đình Thi  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60780870/21083683

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn***

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

  
Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.221.662.002.655</b>	<b>2.203.560.766.190</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>2.536.206.569.386</b>	<b>48.041.832.242</b>
111	1. Tiền		2.007.706.569.386	26.041.832.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		528.500.000.000	22.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>835.348.340.000</b>	<b>1.134.130.134.301</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	55.334.361.164	672.115.840.325
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(1.986.021.164)	(155.427.606.024)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	782.000.000.000	617.441.900.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>806.606.777.194</b>	<b>978.856.246.575</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		795.953.747.025	963.714.774.950
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		661.735.640	418.455.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		9.991.294.529	14.723.015.875
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>43.500.316.075</b>	<b>42.532.553.072</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.945.044.314	16.010.407.574
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.124.624.683	24.247.602.976
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.430.647.078	2.274.542.522
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.997.899.824.048</b>	<b>11.564.012.972.478</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>696.946.985.439</b>	<b>418.209.103.694</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	390.065.178.555	355.385.543.795
222	Nguyên giá		804.392.195.140	721.122.347.143
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(414.327.016.585)	(365.736.803.348)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	306.881.806.884	62.823.559.899
228	Nguyên giá		417.183.772.501	159.243.252.699
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(110.301.965.617)	(96.419.692.800)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>284.336.380.960</b>	<b>483.521.823.970</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	284.336.380.960	483.521.823.970
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.949.328.228.929</b>	<b>10.553.016.474.050</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	8.502.286.148.720	7.052.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.153.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	616.781.114.000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(186.994.966.564)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.879.055.932.773	1.347.530.325.330
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>67.288.228.720</b>	<b>109.265.570.764</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	61.605.658.720	103.583.000.764
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	5.682.570.000	5.682.570.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>18.219.561.826.703</b>	<b>13.767.573.738.668</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>396.304.283.517</b>	<b>294.242.463.638</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>165.273.045.017</b>	<b>148.542.463.638</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.085.065.505	11.949.020.633
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		158.685.912	158.685.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.778.385.576	3.720.273.499
314	4. Phải trả người lao động	15	49.824.926.423	39.233.370.236
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.617.996.137	5.484.082.163
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	73.614.039.039	69.223.817.653
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	15.193.946.425	18.773.213.542
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>231.031.238.500</b>	<b>145.700.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	231.031.238.500	145.700.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.823.257.543.186</b>	<b>13.473.331.275.030</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>17.823.257.543.186</b>	<b>13.473.331.275.030</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.008.864.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.008.864.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	3.713.080.881.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		727.465.816.478	569.685.816.478
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.362.105.343.901	2.181.700.237.355
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.279.828.393.356	1.132.068.104.020
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.082.276.950.545	1.049.632.133.335
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>18.219.561.826.703</b>	<b>13.767.573.738.668</b>



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	1.561.636.708.767	1.508.072.748.753
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(257.213.033.885)	(235.315.388.773)
<b>20</b>	<b>3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.304.423.674.882</b>	<b>1.272.757.359.980</b>
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(204.889.267.571)	(209.822.581.737)
<b>30</b>	<b>5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.099.534.407.311</b>	<b>1.062.934.778.243</b>
31	6. Thu nhập khác		859.954.758	349.288.308
32	7. Chi phí khác		(191.414.087)	(363.889.445)
<b>40</b>	<b>8. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>		<b>668.540.671</b>	<b>(14.601.137)</b>
<b>50</b>	<b>9. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.100.202.947.982</b>	<b>1.062.920.177.106</b>
<b>51</b>	<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.1</b>	<b>(15.885.997.437)</b>	<b>(5.653.543.770)</b>
<b>52</b>	<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>24.2</b>	<b>-</b>	<b>(5.400.000.000)</b>
<b>60</b>	<b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>1.084.316.950.545</b>	<b>1.051.866.633.336</b>



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.751.875.279.653	1.270.621.391.781
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.430.682.841.719	1.026.342.909.033
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		321.192.437.934	244.278.482.748
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(109.043.657.350)	(147.926.021.282)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(116.586.255.985)	(116.966.258.240)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.042.101.993)	(14.500.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		34.239.919.870	44.919.245.501
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(164.199.852.682)	(326.093.815.546)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.377.243.331.513</b>	<b>710.054.542.214</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(141.571.487.906)	(304.055.663.570)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		207.500.000	78.397.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.560.000.000.000)	(748.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		845.441.141.448	1.062.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.450.000.000.000)	(890.995.000.000)
26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.800.000.000	51.156.573.100
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.286.122.846.458)</b>	<b>(829.815.693.197)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.011.741.161.610	732.898.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		86.691.238.500	145.700.000.000
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.360.000.000)	(246.694.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(700.031.543.900)	(700.883.584.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>3.397.040.856.210</b>	<b>(68.979.084.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>		<b>2.488.161.341.265</b>	<b>(188.740.234.983)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>48.041.832.242</b>	<b>236.778.859.306</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.395.879	3.207.919
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>2.536.206.569.386</b>	<b>48.041.832.242</b>



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần năm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
	<b>742.322.764</b>	<b>100,00</b>

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 267 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 285 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, bảy (07) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

### Các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 4 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 4.150 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC9/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Các công ty con (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 8 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.

BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

### Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

### Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>			<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</u>
			<u>Nắm giữ bởi công ty mẹ</u>	<u>Thông qua công ty con/quỹ</u>	<u>Tổng</u>	
			<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	27.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	856.681.240.000	-	22,88	22,88	22,88
<b>Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").*

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

###### *Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")*

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

###### *Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

###### *Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

###### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

###### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*

- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

##### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

##### 4.5 Thuê tài sản

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

##### 4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

##### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

##### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.11 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

##### 4.12 Lợi ích nhân viên

###### *Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

###### *Trợ cấp bảo hiểm y tế*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

###### *Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

###### *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

##### 4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

###### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.14 Ghi nhận chi phí

###### *Chi phí hoạt động kinh doanh*

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toàn nhà và các chi phí khác.

###### *Tài sản đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

###### *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

##### 4.15 Thuế

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Thuế (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

##### 4.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng; và
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

##### 4.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.18 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>748.733.573</b>	<b>718.631.174</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.006.957.835.813</b>	<b>25.323.201.068</b>
Tiền gửi ngân hàng (VND) (*)	2.006.635.381.312	24.394.954.919
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	238.330.364	252.968.335
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	84.124.137	675.277.814
<b>Các khoản tương đương tiền (**)</b>	<b>528.500.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>
	<b>2.536.206.569.386</b>	<b>48.041.832.242</b>

(\*) Bao gồm một phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất 5,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6.1</b>	
Cổ phiếu niêm yết	10.334.361.164	283.823.786.325
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	343.292.054.000
Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.986.021.164)	(155.427.606.024)
	<b>53.348.340.000</b>	<b>516.688.234.301</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.2</b>	
Ngắn hạn	782.000.000.000	617.441.900.000
- Tiền gửi	582.000.000.000	598.500.000.000
- Trái phiếu	200.000.000.000	18.941.900.000
Dài hạn	1.879.055.932.773	1.347.530.325.330
- Tiền gửi	1.020.000.000.000	88.000.000.000
- Trái phiếu	859.055.932.773	1.259.530.325.330
	<b>2.661.055.932.773</b>	<b>1.964.972.225.330</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>6.3</b>	
Đầu tư vào công ty con và BVIF	8.502.286.148.720	7.052.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.138.200.000.000	2.153.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	616.781.114.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	(186.994.966.564)	-
	<b>11.070.272.296.156</b>	<b>9.205.486.148.720</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>13.784.676.568.929</b>	<b>11.687.146.608.351</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết (*)</b>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC	-	-	-	144.000.000.000	87.106.560.000	(56.893.440.000)
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	-	-	-	69.901.560.000	69.901.560.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-	-	-	59.587.500.000	4.890.000.000	(54.697.500.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.334.361.164	8.348.340.000	(1.986.021.164)	10.334.361.164	9.632.700.000	(701.661.164)
Khác	-	-	-	365.161	365.161	-
	<b>10.334.361.164</b>	<b>8.348.340.000</b>	<b>(1.986.021.164)</b>	<b>283.823.786.325</b>	<b>171.531.185.161</b>	<b>(112.292.601.164)</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết (*)</b>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	-	-	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	-	-	-	56.925.000.000	13.789.995.140	(43.135.004.860)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-	-	39.375.420.000	39.375.420.000	-
Khác	-	-	-	21.991.634.000	21.991.634.000	-
	-	-	-	<b>343.292.054.000</b>	<b>300.157.049.140</b>	<b>(43.135.004.860)</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	-	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	-
	<b>55.334.361.164</b>	<b>53.348.340.000</b>	<b>(1.986.021.164)</b>	<b>672.115.840.325</b>	<b>516.688.234.301</b>	<b>(155.427.606.024)</b>

(\*) Trong năm 2019, Tập đoàn đã phân loại lại một số khoản đầu tư từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư tài chính dài hạn khác theo mục đích nắm giữ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (*)	746.000.000.000	582.000.000.000	762.500.000.000	598.500.000.000
Trái phiếu (**)	354.709.500.000	200.000.000.000	154.709.500.000	18.941.900.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>354.709.500.000</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>154.709.500.000</i>	<i>18.941.900.000</i>
	<b>1.100.709.500.000</b>	<b>782.000.000.000</b>	<b>917.209.500.000</b>	<b>617.441.900.000</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi (***)	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
Trái phiếu (**)	859.055.932.773	859.055.932.773	1.259.530.325.330	1.259.530.325.330
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>200.989.338.309</i>	<i>200.989.338.309</i>
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>859.055.932.773</i>	<i>859.055.932.773</i>	<i>1.058.540.987.021</i>	<i>1.058.540.987.021</i>
	<b>1.879.055.932.773</b>	<b>1.879.055.932.773</b>	<b>1.347.530.325.330</b>	<b>1.347.530.325.330</b>
	<b>2.979.765.432.773</b>	<b>2.661.055.932.773</b>	<b>2.264.739.825.330</b>	<b>1.964.972.225.330</b>

- (\*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 6,90%/năm đến 7,60%/năm.
- (\*\*) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,80%/năm; các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn mười (10) năm và được hưởng lãi suất 9,10%/năm.
- (\*\*\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại trên một (01) năm và được hưởng lãi suất 7,60%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
<b>Đầu tư vào công ty con và BVIF</b>						
Bảo Việt Nhân thọ	4.150.000.000.000	-	4.150.000.000.000	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000	2.600.000.000.000	-	2.600.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	-	200.995.000.000	200.995.000.000	-	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	<b>8.502.286.148.720</b>	<b>-</b>	<b>8.502.286.148.720</b>	<b>7.052.286.148.720</b>	<b>-</b>	<b>7.052.286.148.720</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
VIGIBA (*)	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	<b>2.138.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.138.200.000.000</b>	<b>2.153.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.153.200.000.000</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)</b>						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<b>616.781.114.000</b>	<b>(186.994.966.564)</b>	<b>429.785.813.286</b>	-	-	-
	<b>11.257.267.262.720</b>	<b>(186.994.966.564)</b>	<b>11.070.271.962.006</b>	<b>9.205.486.148.720</b>	<b>-</b>	<b>9.205.486.148.720</b>

(\*) Trong tháng 01 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGIBA. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGIBA không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

(\*\*) Trong năm 2019, Tập đoàn đã phân loại lại một số khoản đầu tư từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư tài chính dài hạn khác theo mục đích nắm giữ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	787.462.045.953	914.183.587.969
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	8.491.701.072	49.531.186.981
		<b>795.953.747.025</b>	<b>963.714.774.950</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>661.735.640</b>	<b>418.455.750</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>7.3</b>	<b>9.991.294.529</b>	<b>14.723.015.875</b>
		<b>806.606.777.194</b>	<b>978.856.246.575</b>
<b>7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư</b>			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Phải thu</b>			
Dự thu lãi tiền gửi		16.618.038.348	8.411.523.289
Dự thu lãi trái phiếu		21.793.489.356	38.353.432.278
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		749.050.518.249	867.418.632.402
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ		654.629.358.389	777.100.000.000
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt		61.217.196.023	571.797.302
Lợi nhuận từ BVF		13.778.237.429	16.400.000.000
Lợi nhuận từ BVInvest		19.425.726.408	-
Cổ tức từ BVSC		-	30.296.835.100
Cổ tức từ BVIF		-	21.000.000.000
Cổ tức từ BVTM		-	22.050.000.000
		<b>787.462.045.953</b>	<b>914.183.587.969</b>
<b>7.2 Phải thu từ các hoạt động khác</b>			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Phải thu dịch vụ CNTT</b>			
Bảo Việt Nhân thọ		2.397.974.800	23.785.177.225
Bảo hiểm Bảo Việt		1.456.121.420	19.429.726.898
BVF		513.506.699	557.912.057
BVSC		865.207.455	627.101.414
BVInvest		83.813.304	61.221.274
Bảo Việt Bank		937.940.854	991.133.160
		<b>6.254.564.532</b>	<b>45.452.272.028</b>
<b>Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng</b>			
BVInvest		2.189.165.540	4.017.064.703
Công ty khác		47.971.000	61.850.250
		<b>2.237.136.540</b>	<b>4.078.914.953</b>
		<b>8.491.701.072</b>	<b>49.531.186.981</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

### 7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	-	5.468.912.180
Tạm ứng cho nhân viên	273.981.893	411.560.819
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	7.238.693.452	7.987.768.880
<i>Từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>	3.619.346.726	3.993.884.440
<i>Từ Bảo Việt Nhân thọ</i>	3.619.346.726	3.993.884.440
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	1.471.900.000	-
Các khoản phải thu khác	1.006.719.184	854.773.996
	<b>9.991.294.529</b>	<b>14.723.015.875</b>

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hành, chi phí CNTT	8.799.888.706	6.054.812.793
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.229.847.127	1.464.643.123
Chi phí quảng cáo	3.915.308.481	8.490.951.658
	<b>13.945.044.314</b>	<b>16.010.407.574</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	53.024.831.494	79.392.765.410
Chi phí công cụ, dụng cụ	679.395.482	4.006.228.213
Chi phí cải tạo văn phòng	7.555.851.270	16.050.353.203
Chi phí bảo hành	345.580.474	4.133.653.938
	<b>61.605.658.720</b>	<b>103.583.000.764</b>
	<b>75.550.703.034</b>	<b>119.593.408.338</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	330.450.640.524	134.343.511.160	191.545.267.410	61.448.399.784	3.334.528.265	721.122.347.143
- Mua mới trong năm	-	64.841.808.103	-	7.880.678.163	-	72.722.486.266
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.122.077.691	-	-	5.698.448.000	-	10.820.525.691
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	427.657.055	19.561.000	81.514.000	-	528.732.055
- Thanh lý trong năm	-	-	(737.352.015)	(64.544.000)	-	(801.896.015)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>335.572.718.215</u>	<u>199.612.976.318</u>	<u>190.827.476.395</u>	<u>75.044.495.947</u>	<u>3.334.528.265</u>	<u>804.392.195.140</u>
<b>Trong đó:</b>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>8.264.120.050</i>	<i>67.549.967.608</i>	<i>130.493.405.969</i>	<i>15.150.573.837</i>	<i>1.003.250.566</i>	<i>222.461.318.030</i>
<i>Chờ thanh lý</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>209.784.500</i>	<i>-</i>	<i>209.784.500</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	118.332.090.667	87.126.288.284	137.077.331.293	21.446.558.148	1.754.534.956	365.736.803.348
- Khấu hao trong năm	13.551.380.447	15.582.994.645	12.172.385.168	7.497.485.460	587.863.532	49.392.109.252
- Thanh lý trong năm	-	-	(737.352.015)	(64.544.000)	-	(801.896.015)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>131.883.471.114</u>	<u>102.709.282.929</u>	<u>148.512.364.446</u>	<u>28.879.499.608</u>	<u>2.342.398.488</u>	<u>414.327.016.585</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>212.118.549.857</u>	<u>47.217.222.876</u>	<u>54.467.936.117</u>	<u>40.001.841.636</u>	<u>1.579.993.309</u>	<u>355.385.543.795</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>203.689.247.101</u>	<u>96.903.693.389</u>	<u>42.315.111.949</u>	<u>46.164.996.339</u>	<u>992.129.777</u>	<u>390.065.178.555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	63.135.267.200	96.107.985.499	159.243.252.699
- Mua mới trong năm	-	257.920.905.336	257.920.905.336
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	190.444.466	190.444.466
- Thanh lý trong năm	-	(170.830.000)	(170.830.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>63.135.267.200</u>	<u>354.048.505.301</u>	<u>417.183.772.501</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết khấu hao	-	57.905.841.828	57.905.841.828
Không sử dụng	-	190.000.000	190.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.845.569.153	70.574.123.647	96.419.692.800
- Hao mòn trong năm	1.708.119.867	12.344.982.950	14.053.102.817
- Thanh lý trong năm	-	(170.830.000)	(170.830.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>27.553.689.020</u>	<u>82.748.276.597</u>	<u>110.301.965.617</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>37.289.698.047</u>	<u>25.533.861.852</u>	<u>62.823.559.899</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>35.581.578.180</u>	<u>271.300.228.704</u>	<u>306.881.806.884</u>

#### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Mua sắm tài sản</b>		
- Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	241.973.132.110
<b>Xây dựng cơ bản</b>		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
- Dự án LIPA	15.029.624.018	210.488.166.402
- Các công trình khác	1.475.839.697	5.471.831.232
	<u>284.336.380.960</u>	<u>483.521.823.970</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm 2019, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 12.447.883.721 VND (năm 2018: 3.338.339.041 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA. Chi phí đi vay đã vốn hóa là tiền lãi vay.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Công ty TNHH Công nghệ và giải pháp CMC	2.919.070.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	1.665.135.022	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quảng cáo Hà Việt	1.610.539.700	940.490.100
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	1.197.900.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	-	2.667.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Bất động sản Hoàng Long	-	984.591.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.692.420.783	7.356.139.533
	<b>11.085.065.505</b>	<b>11.949.020.633</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong năm VND	Số (đã nộp)/đã khấu trừ trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.274.542.522)	-	15.885.997.437	(19.042.101.993)	(5.430.647.078)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.247.602.976)	-	(13.380.962.768)	13.503.941.061	(24.124.624.683)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.024.779.890)	-	(26.909.091)	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	(222.823.086)	-	(13.354.053.677)	13.503.941.061	(72.935.702)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	1.254.021.580	8.101.443.686	(8.503.277.535)	-	852.187.731
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.117.850.583	23.626.099.592	(17.953.169.026)	-	7.790.781.149
Các loại thuế khác	-	348.401.336	15.213.554.841	(15.426.539.481)	-	135.416.696
<b>Tổng cộng</b>	<b>(26.522.145.498)</b>	<b>3.720.273.499</b>	<b>49.446.132.788</b>	<b>(47.421.146.974)</b>	<b>(29.555.271.761)</b>	<b>8.778.385.576</b>

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	49.824.926.423	39.233.370.236
	<b>49.824.926.423</b>	<b>39.233.370.236</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	5.369.496.137	3.418.599.315
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.248.500.000	2.065.482.848
	<b>6.617.996.137</b>	<b>5.484.082.163</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Kinh phí công đoàn	259.291.146	178.670.609
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	281.241.756	199.715.777
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	15.221.413.041	7.329.874.382
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.306.080.000	1.369.703.886
Phải trả các bên liên quan	20.070.619.491	24.605.478.783
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	583.747.450	5.483.992.367
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	2.538.936.811	-
<i>BVF</i>	346.012.316	609.332.485
<i>BVSC</i>	-	88.000.000
<i>BVInvest</i>	16.363.637.999	18.244.198.219
<i>Bảo Việt Bank</i>	79.599.003	21.269.800
<i>Sumitomo Life</i>	158.685.912	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	2.155.393.605	1.220.374.216
	<b>73.614.039.039</b>	<b>69.223.817.653</b>

(\*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(\*\*) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thắng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Số tăng trong năm VND	Số đã sử dụng trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Quỹ khen thưởng	8.529.185.337	23.160.215.000	(26.430.633.840)	5.258.766.497
Quỹ phúc lợi	10.244.028.205	14.396.933.843	(14.705.782.120)	9.935.179.928
	<b>18.773.213.542</b>	<b>37.557.148.843</b>	<b>(41.136.415.960)</b>	<b>15.193.946.425</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng (*)	145.700.000.000	145.700.000.000	86.691.238.500	(1.360.000.000)	231.031.238.500	231.031.238.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.700.000.000</b>	<b>145.700.000.000</b>	<b>86.691.238.500</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>231.031.238.500</b>	<b>231.031.238.500</b>

(\*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 7,25%/năm - 7,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>415.756.066.988</b>	<b>2.035.140.696.557</b>	<b>12.439.943.484.742</b>
- Chia cổ tức cho năm 2017	-	-	-	(700.886.434.000)	(700.886.434.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(38.048.025.748)	(38.048.025.748)
- Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	(10.261.983.299)	(10.261.983.299)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	153.929.749.490	(153.929.749.490)	-
- Tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	204.150.000.000	528.748.500.000	-	-	732.898.500.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.051.866.633.336	1.051.866.633.336
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.234.500.001)	(2.234.500.001)
- Tăng khác	-	-	-	53.600.000	53.600.000
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>7.008.864.340.000</b>	<b>3.713.080.881.197</b>	<b>569.685.816.478</b>	<b>2.181.700.237.355</b>	<b>13.473.331.275.030</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>7.008.864.340.000</b>	<b>3.713.080.881.197</b>	<b>569.685.816.478</b>	<b>2.181.700.237.355</b>	<b>13.473.331.275.030</b>
- Chia cổ tức cho năm 2018	-	-	-	(700.886.434.000)	(700.886.434.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(32.760.910.000)	(32.760.910.000)
- Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	-	(10.519.000.000)	(10.519.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	157.780.000.000	(157.780.000.000)	-
- Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu riêng lẻ	414.363.300.000	3.597.377.861.610	-	-	4.011.741.161.610
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.084.316.950.545	1.084.316.950.545
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	74.500.001	74.500.001
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>7.310.458.742.807</b>	<b>727.465.816.478</b>	<b>2.362.105.343.901</b>	<b>17.823.257.543.186</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 10.519.000.000 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 157.780.000.000 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển, 3,11% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 32.760.910.000 VND cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi của Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.008.864.340.000	7.008.864.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	3.713.080.881.197	3.713.080.881.197
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>10.721.945.221.197</b>	<b>10.721.945.221.197</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Ngày 01 tháng 01	<b>7.008.864.340.000</b>	<b>6.804.714.340.000</b>
Vốn góp tăng trong năm	414.363.300.000	204.150.000.000
Ngày 31 tháng 12	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>7.008.864.340.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>700.886.434.000</b>	<b>700.886.434.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 20.4 Cổ tức

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Cổ tức đã công bố trong năm và đã trả trong năm (*)	700.886.434.000	700.886.434.000
- Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (Cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu (Cổ tức cho năm 2017: 1.000 VND/cổ phiếu))	700.886.434.000	700.886.434.000

(\*) Ngày 29 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2018 là 10% (1.000 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 VND tương đương với số tiền 700.886.434.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 12 năm 2019.

### 20.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>700.886.434</b>	<b>7.008.864.340.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>700.886.434</b>	<b>7.008.864.340.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành (*)</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>700.886.434</b>	<b>7.008.864.340.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 29 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn thành chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 41.436.330 cổ phiếu, thời gian hạn chế chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Vốn huy động từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để tăng vốn cho các đơn vị thành viên, đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và bổ sung vốn lưu động. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 07 tháng 01 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	1.307.028.090.587	1.270.191.380.529
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.199.489.760	1.533.079.800
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	58.555.878.041	74.376.914.010
- Lãi trái phiếu	97.206.330.840	113.684.051.930
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.108.188.368.742	1.017.218.041.662
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.395.879	3.207.919
- Lãi đầu tư chứng khoán	41.874.627.325	63.376.085.208
Dịch vụ đào tạo	3.679.222.088	6.834.187.554
Cho thuê văn phòng	70.639.466.934	64.872.225.031
Dịch vụ công nghệ thông tin	180.289.929.158	166.174.955.639
	<b><u>1.561.636.708.767</u></b>	<b><u>1.508.072.748.753</u></b>

## 22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	VND	VND
Chi phí hoạt động tài chính	53.995.134.624	41.873.119.306
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	52.495.281.704	30.926.253.624
- Chi phí repo	-	9.464.634.432
- Chi phí lãi vay	991.648.926	-
- Các chi phí tài chính khác	508.203.994	1.482.231.250
Chi phí nhân viên	64.488.706.208	61.799.548.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.188.044.854	36.883.896.579
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	45.049.852.353	44.392.843.525
Tiền thuê đất	10.075.723.943	10.152.157.629
Chi phí đào tạo	2.090.248.211	4.920.093.523
Chi phí quản lý tòa nhà	4.413.435.932	5.951.809.978
Chi khác	27.911.887.760	29.341.919.735
	<b><u>257.213.033.885</u></b>	<b><u>235.315.388.773</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	70.790.285.715	69.127.202.835
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	5.564.284.927	6.946.229.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.257.167.215	13.875.831.097
Thuế, phí, lệ phí	398.104.856	616.493.608
Tiền thuê đất	1.423.788.144	1.122.845.875
Chi phí tư vấn	5.023.826.137	4.477.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.899.792.719	76.238.612.549
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	9.724.057.457	9.470.767.631
- Chi phí thuê văn phòng	25.828.210.153	25.850.294.716
- Chi khác	37.347.525.109	40.917.550.202
Chi phí quản lý khác	34.532.017.858	37.418.165.949
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	15.537.037.759	16.926.207.927
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	2.457.975.368	4.291.001.272
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	5.853.700.216	6.254.716.168
- Chi khác	10.683.304.515	9.946.240.582
	<b>204.889.267.571</b>	<b>209.822.581.737</b>

### 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	15.885.997.437	5.653.543.770
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.2	-	5.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15.885.997.437</b>	<b>11.053.543.770</b>

#### 24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 24.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.100.202.947.982</b>	<b>1.062.920.177.106</b>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.108.188.368.742)	(1.017.218.041.662)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các năm trước	(18.941.900.000)	(45.941.900.000)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.395.879)	(3.207.919)
<b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	18.941.900.000	18.941.900.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	86.406.705.635	9.568.791.326
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>	<b>78.417.888.996</b>	<b>28.267.718.851</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.683.577.799</b>	<b>5.653.543.770</b>
Điều chỉnh thuế phải trả các năm trước	202.419.638	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm</b>	<b>15.885.997.437</b>	<b>5.653.543.770</b>
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/phải trả đầu năm	(2.274.542.522)	6.571.913.708
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.042.101.993)	(14.500.000.000)
<b>Thuế TNDN có thể thu hồi cuối năm</b>	<b>(5.430.647.078)</b>	<b>(2.274.542.522)</b>

### 24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.682.570.000	5.682.570.000	-	(5.400.000.000)
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động riêng</b>			<b>-</b>	<b>(5.400.000.000)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

*Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.412.850.000	28.412.850.000
<i>Trong đó:</i>		
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	28.412.850.000	28.412.850.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.682.570.000</b>	<b>5.682.570.000</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngoại tệ (USD)	10.303,95	11.082,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	609.017.974.699	560.005.665.382

**26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
		kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Cổ đông sáng lập</b>			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(22.154.400.000)
<b>Cổ đông chiến lược</b>			
Sumitomo Life	Tiền mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ để tăng vốn điều lệ	4.011.741.161.610	-
	Cổ tức đã trả	(122.509.091.000)	(122.509.091.000)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	577.039.680	577.039.680
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			
Bảo Việt Bank	Cổ tức được chia	-	46.800.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.508.950.418	3.695.237.047
	Doanh thu lãi tiền gửi	9.293.403.441	7.796.947.840
	Doanh thu lãi trái phiếu	68.850.000.005	68.850.000.005
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	470.600.755	252.219.380
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức đã nhận	21.600.874.075	60.875.250.192
VIGIBA	Cổ tức đã nhận	-	750.000.000
Bảo Việt Resort	Cổ tức ưu đãi được chia	-	1.668.528.370
<b>Công ty con</b>			
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển tiền tăng vốn	(1.150.000.000.000)	(500.000.000.000)
	Lợi nhuận được nhận	927.529.358.389	777.100.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	93.842.216.911	87.032.988.759
	Doanh thu phí đào tạo	2.742.022.088	5.110.770.153
	Thu từ phân bổ chi phí	3.358.906.227	3.679.712.708
Bảo hiểm Bảo Việt	Chuyển tiền tăng vốn	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
	Lợi nhuận được nhận	61.217.196.023	-
	Doanh thu dịch vụ CNTT	77.923.318.524	71.301.719.935
	Doanh thu phí đào tạo	637.500.000	1.628.255.910
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.123.911.601	-
	Thu từ phân bổ chi phí	3.358.906.227	3.630.804.037
	Thu từ thanh lý tài sản	171.818.182	-
BVF	Lợi nhuận được nhận	33.579.331.147	31.400.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.562.504.662	1.637.417.503
	Doanh thu phí đào tạo	252.000.000	95.161.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
		kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND	VND
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>			
BVSC	Cổ tức đã nhận	12.984.357.900	60.593.670.200
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.146.570.960	2.284.640.394
	Doanh thu phí đào tạo	27.700.000	-
	Phí dịch vụ chứng khoán	(533.275.206)	(1.228.706.112)
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	19.425.726.408	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	61.422.725.504	58.072.922.106
	Doanh thu dịch vụ CNTT	306.367.683	222.952.001
	Doanh thu phí đào tạo	20.000.000	-
	Thanh lý tài sản cố định	-	42.727.273
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(5.705.920.541)	(7.374.112.744)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(4.813.352.203)	(4.275.503.814)
	Chi phí năng lượng	(6.287.377.313)	(5.835.797.795)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng 12
		12 năm 2019	năm 2018
		VND	VND
<b>Cổ đông chiến lược</b>			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(317.371.824)	(317.371.824)
<b>Công ty con</b>			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	654.629.358.389	777.100.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	2.397.974.800	23.785.177.225
	Phải thu từ phân bổ chi phí (Phải trả)/phải thu chi phí dự án OSS	3.619.346.726	3.906.871.709
		(123.624.292)	87.012.731
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(460.123.158)	(5.483.992.367)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	61.217.196.023	571.797.302
	Phải thu chi phí CNTT	1.456.121.420	19.429.726.898
	Phải thu từ phân bổ chi phí (Phải trả)/phải thu khoản An sinh xã hội	3.619.346.726	3.906.871.709
		(2.076.073.895)	5.468.912.180
	(Phải trả)/phải thu chi phí dự án OSS	(123.624.292)	87.012.731
	Các khoản phải trả	(339.238.624)	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>			
BVF	Phải thu về lợi nhuận	13.778.237.429	16.400.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	513.506.699	557.912.057
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(346.012.316)	(609.332.485)
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	84.124.137	675.277.814
	Phải thu chi phí CNTT	865.207.455	627.101.414
	Phải thu cổ tức	-	30.296.835.100
	Phải thu khác	250.000.000	50.000.000
	Phải trả khác	-	(88.000.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	19.425.726.408	-
	Phải thu chi phí CNTT	83.813.304	61.221.274
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.189.165.540	4.017.064.703
	Phải thu khác	203.206.590	208.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(1.228.878.560)	(2.962.275.680)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(13.347.030.021)	(12.676.632.921)
	Phải trả khác	(1.787.729.418)	(2.605.289.618)
<b>Các công ty liên doanh, liên kết</b>			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	2.005.671.490.624	23.663.356.609
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	1.772.000.000.000	112.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	4.471.369.873	4.254.301.374
	Phải thu chi phí CNTT	937.940.854	991.133.160
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(79.599.003)	(21.269.800)
Bảo Việt Tokio Marine	Phải thu cổ tức	-	22.050.000.000

### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	17.520.126.366	18.005.970.512
	<b>17.520.126.366</b>	<b>18.005.970.512</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Ngày 30 tháng 9 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31/07/2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản đối với ALCII. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục xử lý sau phá sản tại ALCII nhằm bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Bảo Việt.

## 28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

### 28.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện chiến lược và chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 28.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao có thể song hành với rủi ro lớn. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, bao gồm ba rủi ro chủ yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### 28.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

##### ► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Tập đoàn đã ban hành Quy định của Tập đoàn Bảo Việt về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 1321/2019/QĐ-TĐBV. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con. HĐQTRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng đảm bảo khả năng thanh toán.

##### ► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ công ty phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; ban hành Quy định của Tập đoàn về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp kèm theo Quyết định số 1762/2019/QĐ-TĐBV ngày 26/12/2019 (thay thế Quy định về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp của TĐBV kèm theo Quyết định số 2688/2016/QĐ-TĐBV ngày 22/12/2016) nhằm quản lý chặt hơn tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

► Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.536.206.569.386	-	-	2.536.206.569.386
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.699.387.049.518	-	-	2.699.387.049.518
- Hợp đồng tiền gửi	1.080.849.422.129	-	-	1.080.849.422.129
- Trái phiếu	1.618.537.627.389	-	-	1.618.537.627.389
Các khoản phải thu	767.339.942.916	-	-	767.339.942.916
- Phải thu từ các bên liên quan	8.443.730.072	-	-	8.443.730.072
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	749.050.518.249	-	-	749.050.518.249
- Phải thu khác	9.845.694.595	-	-	9.845.694.595
<b>Tổng</b>	<b>6.002.933.561.820</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.002.933.561.820</b>

(\*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.041.832.242	-	-	48.041.832.242
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.992.689.198.706	-	18.941.900.000	2.011.631.098.706
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	694.805.441.098	-	-	694.805.441.098
- <i>Trái phiếu</i>	1.297.883.757.608	-	18.941.900.000	1.316.825.657.608
Các khoản phải thu	931.367.356.630	-	-	931.367.356.630
- <i>Phải thu cổ tức và lợi nhuận</i>	867.418.632.402	-	-	867.418.632.402
- <i>Phải thu khác</i>	63.948.724.228	-	-	63.948.724.228
<b>Tổng</b>	<b>2.972.098.387.578</b>	<b>-</b>	<b>18.941.900.000</b>	<b>2.991.040.287.578</b>

(\*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 48. Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng lẻ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALCII và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 28.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn thực hiện phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính, phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để phát hiện những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>							
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 3 năm</i>	<i>Từ 3 - 5 năm</i>	<i>Từ 5 - 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tài sản tài chính</b>								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.536.207	-	-	-	-	2.536.207
Chứng khoán kinh doanh	-	53.348	-	-	-	-	-	53.348
- Cổ phiếu niêm yết	-	8.348	-	-	-	-	-	8.348
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	914.985	2.044.303	-	-	-	2.959.288
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	622.085	1.110.053	-	-	-	1.732.138
- Trái phiếu	-	-	292.900	934.250	-	-	-	1.227.150
Đầu tư tài chính khác	-	429.786	-	-	-	-	-	429.786
Các khoản phải thu	-	-	767.341	-	-	-	-	767.341
- Phải thu các bên liên quan	-	-	8.444	-	-	-	-	8.444
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	-	-	749.051	-	-	-	-	749.051
- Phải thu khác	-	-	9.846	-	-	-	-	9.846
<b>Tổng</b>	-	<b>483.134</b>	<b>4.218.533</b>	<b>2.044.303</b>	-	-	-	<b>6.745.970</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
Phải trả các bên liên quan	-	-	20.071	-	-	-	-	20.071
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	1.306	-	-	-	-	1.306
Phải trả thương mại	-	-	11.085	-	-	-	-	11.085
Phải trả khác	-	-	58.315	-	-	-	-	58.315
Vay và nợ	-	-	-	-	231.031	-	-	231.031
<b>Tổng</b>	-	-	<b>90.777</b>	-	<b>231.031</b>	-	-	<b>321.808</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**28.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

*Đơn vị: triệu đồng*

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 3 năm</i>	<i>Từ 3 - 5 năm</i>	<i>Từ 5 - 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tài sản tài chính</b>								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	48.042	-	-	-	-	48.042
Chứng khoán kinh doanh	-	516.688	-	-	-	-	-	516.688
- Cổ phiếu niêm yết	-	171.531	-	-	-	-	-	171.531
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	300.157	-	-	-	-	-	300.157
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.942	-	944.409	1.071.310	236.400	-	-	2.271.061
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	633.459	95.260	-	-	-	728.719
- Trái phiếu	18.942	-	310.950	976.050	236.400	-	-	1.542.342
Các khoản phải thu	-	-	931.368	-	-	-	-	931.368
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	-	-	867.419	-	-	-	-	867.419
- Phải thu khác	-	-	63.949	-	-	-	-	63.949
<b>Tổng</b>	<b>18.942</b>	<b>516.688</b>	<b>1.923.819</b>	<b>1.071.310</b>	<b>236.400</b>	-	-	<b>3.767.159</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
Phải trả các bên liên quan	-	-	24.605	-	-	-	-	24.605
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	1.370	-	-	-	-	1.370
Phải trả thương mại	-	-	11.949	-	-	-	-	11.949
Phải trả khác	-	-	48.354	-	-	-	-	48.354
Vay và nợ	-	-	-	-	145.700	-	-	145.700
<b>Tổng</b>	-	-	<b>86.278</b>	-	<b>145.700</b>	-	-	<b>231.978</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 28.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và hạn mức rủi ro thị trường đã được phê duyệt.

##### ▶ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

##### ▶ Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng VND.

##### ▶ Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 28.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### ▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng và 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	213.921.861.164	69.901.560.000	283.823.421.164
Giá trị thị trường	148.921.754.900	264.590.040.000	413.511.794.900
VaR (95%, 1 ngày)	(5.866.358.744)	(10.666.644.866)	(16.533.003.610)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	429.276.029	-	429.276.029
VaR (95%, 1 tuần)	(13.117.576.931)	(23.851.343.012)	(36.968.919.943)
VaR (95%, 1 tháng)	(27.515.661.504)	(50.030.999.184)	(77.546.660.688)
VaR (95%, 1 năm)	(93.125.558.023)	(169.327.737.833)	(262.453.295.856)

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	213.922.226.324	69.901.560.000	283.823.786.324
Giá trị thị trường	101.629.731.750	286.238.316.000	387.868.047.750
VaR (95%, 1 ngày)	(4.091.944.239)	(11.137.882.996)	(15.229.827.235)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	511.856.815	-	511.856.815
VaR (95%, 1 tuần)	(9.149.865.478)	(24.905.063.505)	(34.054.928.983)
VaR (95%, 1 tháng)	(19.192.919.747)	(52.241.301.937)	(71.434.221.684)
VaR (95%, 1 năm)	(64.957.601.010)	(176.808.411.241)	(241.766.012.251)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 16,5 tỷ VND, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 16,5 tỷ VND. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cao hơn không đáng kể so với VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (4%) cao hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (3,9%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 28.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### ▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)
<b>31 tháng 12 năm 2019</b>		
Kịch bản 1	+10%	8.861.519.230
Kịch bản 2	-10%	(10.985.201.656)
<b>31 tháng 12 năm 2018</b>		
Kịch bản 1	+10%	5.705.168.515
Kịch bản 2	-10%	(5.705.168.515)

(\*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 48 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

## 29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### ▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

#### ▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Chứng khoán kinh doanh	55.334.361.164	(1.986.021.164)	53.348.340.000	67.332.840.000
- Cổ phiếu niêm yết	10.334.361.164	(1.986.021.164)	8.348.340.000	8.348.340.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	58.984.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.018.096.549.518	(318.709.500.000)	2.699.387.049.518	2.763.926.858.255
- Hợp đồng tiền gửi	1.782.537.627.389	(164.000.000.000)	1.618.537.627.389	1.617.196.645.217
- Trái phiếu	1.235.558.922.129	(154.709.500.000)	1.080.849.422.129	1.146.730.213.038
Đầu tư tài chính khác	616.781.114.000	(186.994.966.564)	429.786.147.436	652.945.222.578
Các khoản phải thu	767.339.942.916	-	767.339.942.916	767.339.942.916
- Phải thu các bên liên quan	8.443.730.072	-	8.443.730.072	8.443.730.072
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	749.050.518.249	-	749.050.518.249	749.050.518.249
- Phải thu khác	9.845.694.595	-	9.845.694.595	9.845.694.595
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.536.206.569.386	-	2.536.206.569.386	2.536.206.569.386
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.993.758.536.984</b>	<b>(507.690.487.728)</b>	<b>6.486.068.049.256</b>	<b>6.787.751.433.135</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Chứng khoán kinh doanh	672.115.840.325	(155.427.606.024)	516.688.234.301	691.900.309.343
- Cổ phiếu niêm yết	283.823.786.325	(112.292.601.164)	171.531.185.161	387.868.047.750
- Cổ phiếu chưa niêm yết	343.292.054.000	(43.135.004.860)	300.157.049.140	247.305.261.593
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	56.727.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.311.398.698.706	(299.767.600.000)	2.011.631.098.706	2.059.223.956.045
- Hợp đồng tiền gửi	858.805.441.098	(164.000.000.000)	694.805.441.098	699.938.828.760
- Trái phiếu	1.452.593.257.608	(135.767.600.000)	1.316.825.657.608	1.359.285.127.285
Các khoản phải thu	931.367.356.630	-	931.367.356.630	931.367.356.630
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	867.418.632.402	-	867.418.632.402	867.418.632.402
- Phải thu khác	63.948.724.228	-	63.948.724.228	63.948.724.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.041.832.242	-	48.041.832.242	48.041.832.242
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.962.923.727.903</b>	<b>(455.195.206.024)</b>	<b>3.507.728.521.879</b>	<b>3.730.533.454.260</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả các bên có liên quan	20.070.619.491	20.070.619.491
Phải trả tiền đặt cọc	1.306.080.000	1.306.080.000
Phải trả người bán	11.085.065.505	11.085.065.505
Phải trả khác	58.314.802.783	58.314.802.783
Vay và nợ	231.031.238.500	231.031.238.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>321.807.806.279</b>	<b>321.807.806.279</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả các bên có liên quan	24.605.478.783	24.605.478.783
Phải trả tiền đặt cọc	1.369.703.886	1.369.703.886
Phải trả người bán	11.949.020.633	11.949.020.633
Phải trả khác	48.354.330.761	48.354.330.761
Vay và nợ	145.700.000.000	145.700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>231.978.534.063</b>	<b>231.978.534.063</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm đó là đáng kể. Đối với các tài sản bị giảm giá trị, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

### 31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	23,17	16,01
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	76,83	83,99
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	2,18	2,14
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	97,82	97,86
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	25,54	14,83
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	25,54	14,83
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	70,45	70,48
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	69,43	69,75
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,88	7,98
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,78	7,90
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,93	8,12

  
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng

  
Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020